

Số: 59./2024/CV-DAS

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia

1. Tên tổ chức: Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (DAS)

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: 014
- Địa chỉ: Tầng 2 – tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028. 38 336 333 Fax: 028. 38 333 891
- E-mail: das@dag.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của DAS;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 của DAS đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn: <https://dag.vn/2024/3/bao-cao-tai-chinh-nam-2023-da-duoc-kiem-toan-va-bao-cao-ty-le-an-toan-tai-chinh-tai-31-12-2023-da-duoc-kiem-toan-55-2394.da>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của DAS;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 của DAS đã được kiểm toán.

Đại diện tổ chức  
NGƯỜI UQ CBTT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Anh



TA NGUYỄN VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

**CÔNG TY TNHH**  
**MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN**  
**NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**



## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính</b>   | <b>4 - 5</b>   |
| <b>4. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>   | <b>6 - 8</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động<br/>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                  | <b>9 - 10</b>  |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                 | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu<br/>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>13</b>      |
| <b>8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>          | <b>14 - 37</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Khái quát về Công ty**

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GPHĐKD ngày 20 tháng 5 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000059 ngày 15 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ, rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và thay đổi người đại diện theo pháp luật,... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973 sửa đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 3 năm 2023.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3833 6333
- Fax : +84 (028) 3833 3891

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; hoạt động lưu ký chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán; dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

**Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng thành viên**

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn An           | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2020    |
| Ông Tạ Chương Lâm       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020    |
| Bà Phạm Thị Phương Linh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2023 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                 | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                      |
|---------------------------|------------|--|
| Bà Nguyễn Hoàng Diễm Châu | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2022 |

**Ban điều hành**

| Họ và tên            | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm             |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Huỳnh Anh Tuấn   | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2023  |
| Ông Tạ Nguyên Vũ     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022     |
| Bà Lê Thị Như Nguyệt | Kế toán trưởng    | Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2022 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn An – Chủ tịch Hội đồng thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2020).



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ông Nguyễn An – Chủ tịch Hội đồng thành viên đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Anh Tuấn - Tổng Giám đốc điều hành và ký kết các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty, trong đó có Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 02/2021/UQ-DAS ngày 15 tháng 4 năm 2021.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Huỳnh Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



Số 1.0768/24/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vào ngày 21 tháng 3 năm 2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**



\_\_\_\_\_  
**Hồ Văn Tung**

**Thành viên Ban Giám đốc**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1*

Người được ủy quyền



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Quang Châu**

**Kiểm toán viên**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2607-2023-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

004  
CC  
CHN  
MTC  
BINH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                          |   |            |             | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--------------------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| CHỈ TIÊU                 |   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>TÀI SẢN</b>           |   |            |             |                        |                        |
| <b>A.</b>                | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                   | <b>100</b> |             | <b>184.151.210.500</b> | <b>181.127.055.403</b> |
| <b>I.</b>                | <b>Tài sản tài chính</b>                                  | <b>110</b> |             | <b>183.181.967.262</b> | <b>180.189.122.495</b> |
| 1.                       | Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 111        | VI.1        | 66.704.474.417         | 54.528.935.296         |
| 1.1.                     | Tiền  | 111.1      |             | 2.204.474.417          | 4.528.935.296          |
| 1.2.                     | Các khoản tương đương tiền                                | 111.2      |             | 64.500.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2.                       | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 112        | VI.3a,c     | 3.298.512.843          | 43.403.321.934         |
| 3.                       | Các khoản cho vay   | 114        | VI.3b       | 111.225.440.300        | 80.728.193.503         |
| 4.                       | Các khoản phải thu  | 117        |             | 16.507.436.254         | 16.064.523.740         |
| 4.1.                     | Phải thu bán các tài sản tài chính                        | 117.1      | VI.4        | 15.252.400.000         | 15.252.400.000         |
| 4.2.                     | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2      | VI.4        | 1.255.036.254          | 812.123.740            |
| 4.2.1.                   | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                | 117.4      |             | 1.255.036.254          | 812.123.740            |
| 5.                       | Trả trước cho người bán                                   | 118        | VI.4        | 33.450.000             | 212.186.671            |
| 6.                       | Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp             | 119        | VI.4        | 10.717.030.207         | 10.565.088.110         |
| 7.                       | Các khoản phải thu khác                                   | 122        | VI.4        | 32.137.673.341         | 32.137.673.341         |
| 8.                       | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu              | 129        | VI.5        | (57.442.050.100)       | (57.450.800.100)       |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>130</b> |             | <b>969.243.238</b>     | <b>937.932.908</b>     |
| 1.                       | Tạm ứng   | 131        |             | 57.920.000             | 26.084.000             |
| 2.                       | Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 133        | VI.6a       | 499.433.460            | 437.910.679            |
| 3.                       | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 134        |             | 13.500.000             | 13.500.000             |
| 4.                       | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                       | 136        | VI.7        | 398.389.778            | 460.438.229            |
| <b>B.</b>                | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                    | <b>200</b> |             | <b>47.978.805.508</b>  | <b>47.371.937.488</b>  |
| <b>I.</b>                | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             | <b>24.999.283.256</b>  | <b>24.999.283.256</b>  |
| 1.                       | Các khoản đầu tư  | 212        |             | 136.980.581.556        | 136.980.581.556        |
| 1.1.                     | Đầu tư dài hạn khác                                       | 212.4      | VI.3d       | 136.980.581.556        | 136.980.581.556        |
| 2.                       | Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn               | 213        | VI.3d       | (111.981.298.300)      | (111.981.298.300)      |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> |             | <b>4.671.406.030</b>   | <b>6.024.997.635</b>   |
| 1.                       | Tài sản cố định hữu hình                                  | 221        | VI.8        | 2.170.626.224          | 2.506.685.571          |
|                          | - Nguyên giá  | 222        |             | 14.529.960.367         | 16.946.354.354         |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223a       |             | (12.359.334.143)       | (14.439.668.783)       |
| 2.                       | Tài sản cố định vô hình                                   | 227        | VI.9        | 2.500.779.806          | 3.518.312.064          |
|                          | - Nguyên giá  | 228        |             | 21.058.036.934         | 21.058.036.934         |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229a       |             | (18.557.257.128)       | (17.539.724.870)       |
| <b>III.</b>              | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>250</b> |             | <b>18.308.116.222</b>  | <b>16.347.656.597</b>  |
| 1.                       | Chi phí trả trước dài hạn                                 | 252        | VI.6b       | 956.491.798            | 736.450.495            |
| 2.                       | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                            | 254        | VI.10       | 17.351.624.424         | 15.611.206.102         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |   | <b>270</b> |             | <b>232.130.016.008</b> | <b>228.498.992.891</b> |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>4.717.891.764</b>   | <b>6.885.314.818</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                | <b>310</b> |             | <b>3.967.891.764</b>   | <b>4.635.314.818</b>   |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 318        | VI.11       | 292.673.531            | 355.225.933            |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                | 320        | VI.12       | 35.908.192             | 143.908.192            |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 321        |             | 619.162.000            | 685.362.000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322        | VI.13       | 842.241.661            | 951.007.902            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 323        |             | 864.002.771            | 1.033.100.176          |
| 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324        |             | 73.532.048             | 73.532.048             |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325        | VI.14       | 246.049.000            | 317.394.000            |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        | VI.15       | 993.330.364            | 1.074.792.370          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 331        |             | 992.197                | 992.197                |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                | <b>340</b> |             | <b>750.000.000</b>     | <b>2.250.000.000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 347        | VI.12       | 750.000.000            | 2.250.000.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>227.412.124.244</b> | <b>221.613.678.073</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>227.412.124.244</b> | <b>221.613.678.073</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | VI.16       | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 414        | VI.16       | 8.902.712.767          | 8.902.712.767          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415        | VI.16       | 8.902.712.768          | 8.902.712.768          |
| 4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 416        | VI.16       | 11.770.434.156         | 11.770.434.156         |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 417        | VI.16       | (302.163.735.447)      | (307.962.181.618)      |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện                   | 417.1      |             | (295.933.723.690)      | (301.751.025.352)      |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 | 417.2      |             | (6.230.011.757)        | (6.211.156.266)        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         | <b>440</b> |             | <b>232.130.016.008</b> | <b>228.498.992.891</b> |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

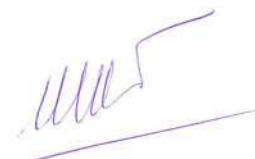
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>  |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán                                    | 008   |             | 10.363.200.000    | 10.404.680.000    |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán  | 012   |             | 70.525.760.000    | 70.525.760.000    |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                  |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư   | 021   | VII.1       | 1.891.015.630.000 | 1.911.396.530.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 021.1 |             | 1.859.207.010.000 | 1.885.417.710.000 |
| b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  | 021.4 |             | 11.500.060.000    | 11.791.340.000    |
| c. Tài sản tài chính chờ thanh toán  | 021.5 |             | 20.308.560.000    | 14.187.480.000    |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư  | 022   | VII.2       | 17.361.640.000    | 6.833.720.000     |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                                      | 022.1 |             | 13.082.130.000    | 2.774.210.000     |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                                    | 022.2 |             | 1.185.000.000     | 1.070.000.000     |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                                       | 022.5 |             | 3.094.510.000     | 2.989.510.000     |
| 3. Tiền gửi của khách hàng   | 026   | VII.3       | 203.992.610.393   | 145.844.408.777   |
| 3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý                 | 027   |             | 178.564.331.680   | 123.472.297.970   |
| 3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 028   |             | 24.371.528.254    | 21.268.325.160    |
| 3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 029   |             | 2.013.138         | 2.005.996         |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước                                       | 029.1 |             | 1.000.000         | 1.000.000         |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài                                       | 029.2 |             | 1.013.138         | 1.005.996         |
| 3.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán  | 030   |             | 1.054.737.321     | 1.101.779.651     |
| 4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý              | 031   | VII.4       | 202.937.873.072   | 144.742.629.126   |
| 4.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 031.1 |             | 202.438.971.554   | 144.318.917.023   |
| 4.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 031.2 |             | 498.901.518       | 423.712.103       |
| 5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035   | VII.4       | 1.054.737.321     | 1.101.779.651     |

  
**Lê Thị Như Nguyệt**  
Kế toán trưởng/Người lập

  
**Huỳnh Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |           |             | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |           |             |                       |                       |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)       | 01        |             | 2.859.129.355         | 1.433.561.695         |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                    | 01.1      | VIII.1      | 444.000               | 574.095.000           |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL            | 01.2      | VIII.2      | 38.419.600            | (656.301.633)         |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                  | 01.3      | VIII.3      | 2.820.265.755         | 1.515.768.328         |
| 1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                 | 03        | VIII.3      | 15.559.362.058        | 13.012.967.882        |
| 1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                             | 06        | VIII.4      | 13.174.050.775        | 20.581.333.490        |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                               | 09        | VIII.4      | 832.847.336           | 848.927.350           |
| 1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                 | 10        | VIII.4      | 499.261.131           | 837.636.359           |
| 1.6. Thu nhập hoạt động khác  | 11        | VIII.4      | 9.153.000             | 10.582.823            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   | <b>20</b> |             | <b>32.933.803.655</b> | <b>36.725.009.599</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                       |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)           | 21        |             | 113.275.091           | 2.035.203.425         |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                     | 21.1      | VIII.1      | 56.000.000            | 1.716.080.297         |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL               | 21.2      | VIII.2      | 57.275.091            | 319.123.128           |
| 2.2. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |             | 397.085.221           | 642.372.853           |
| 2.3. Chi phí môi giới chứng khoán   | 27        |             | 10.175.721.513        | 14.551.189.529        |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                 | 30        |             | 1.137.925.327         | 1.052.210.901         |
| 2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                   | 31        |             | 426.844.493           | 845.433.740           |
| 2.6. Chi phí các dịch vụ khác   | 32        |             | 346.402.982           | 293.898.699           |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   | <b>40</b> |             | <b>12.597.254.627</b> | <b>19.420.309.147</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                 |           |             |                       |                       |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định       | 42        |             | 998.142.410           | 978.420.992           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                                 | <b>50</b> |             | <b>998.142.410</b>    | <b>978.420.992</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                       |                       |
| 4.1. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54        |             | -                     | (276.700.324)         |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>   | <b>60</b> |             | <b>-</b>              | <b>(276.700.324)</b>  |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh


## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN              | 62    | VIII.5      | 14.109.711.366 | 13.148.653.980 |
| VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                               | 70    |             | 7.224.980.072  | 5.411.167.788  |
| VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                  |       |             |                |                |
| 7.1. Thu nhập khác                                  | 71    |             | 1.298.182      | 71.508.581     |
| 7.2. Chi phí khác                                   | 72    |             |                | 321.814        |
| Cộng chi phí tài chính                              | 80    |             | 1.298.182      | 71.186.767     |
| VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ             | 90    |             | 7.226.278.254  | 5.482.354.555  |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                         | 91    |             | 7.245.133.745  | 6.457.779.316  |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                       | 92    |             | (18.855.491)   | (975.424.761)  |
| IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP              | 100   |             | 1.427.832.083  | -              |
| 9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 100.1 | VI.13       | 1.427.832.083  | -              |
| 9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 100.2 |             | -              | -              |
| X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | 200   |             | 5.798.446.171  | 5.482.354.555  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

  
Lê Thị Như Nguyệt  
Kế toán trưởng/Người lập



  
Huỳnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                       |                        |
| - Tiền đã chi mua các tài sản tài chính  | 01        |             | (3.172.326.613.081)   | (3.995.804.136.329)    |
| - Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính   | 02        |             | 3.167.359.763.884     | 4.031.310.207.355      |
| - Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán   | 03        |             | (1.075.399.241)       | (1.731.913.651)        |
| - Cổ tức đã nhận   | 04        |             | 251.500.000           | 89.756.000             |
| - Tiền lãi đã thu  | 05        |             | 16.302.047.175        | 12.945.575.575         |
| - Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán                              | 07        |             | (3.696.632.079)       | (5.952.962.928)        |
| - Tiền chi trả cho người lao động  | 08        |             | (10.481.232.577)      | (11.479.854.281)       |
| - Tiền chi nộp thuế liên quan hoạt động công ty chứng khoán                                  | 09        |             | (8.995.512.656)       | (15.273.259.873)       |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh   | 11        |             | 362.810.872.021       | 406.162.166.896        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 12        |             | (339.963.733.275)     | (382.065.484.798)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>10.185.060.171</b> | <b>38.200.093.966</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                       |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác    | 21        |             | (1.877.500.000)       | (2.337.690.000)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 22        |             | 1.298.182             | 2.410.000              |
| 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn           | 25        |             | 3.866.680.768         | 1.214.898.616          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>1.990.478.950</b>  | <b>(1.120.381.384)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>12.175.539.121</b> | <b>37.079.712.582</b>  |
| <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>VI.1</b> | <b>54.528.935.296</b> | <b>17.449.222.714</b>  |
| - Tiền   | 61        |             | 4.528.935.296         | 14.449.222.714         |
| - Các khoản tương đương tiền   | 62        |             | 50.000.000.000        | 3.000.000.000          |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>VI.1</b> | <b>66.704.474.417</b> | <b>54.528.935.296</b>  |
| - Tiền   | 71        |             | 2.204.474.417         | 4.528.935.296          |
| - Các khoản tương đương tiền   | 72        |             | 64.500.000.000        | 50.000.000.000         |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

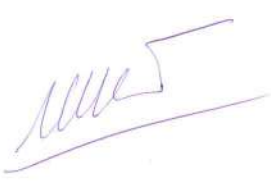
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

### PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                | Năm trước                |
|---|-----------|--------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |           |              |                        |                          |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 01        |              | 1.006.097.144.120      | 2.496.849.107.420        |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 02        |              | (3.972.973.436.990)    | (6.145.872.743.651)      |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             | 07        |              | 3.025.490.753.778      | 3.341.871.905.738        |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng  | 09        |              | (419.216.962)          | (455.822.294)            |
| 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 12        |              | 47.161.744.611         | 4.490.461.573            |
| 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 13        |              | (47.208.786.941)       | (4.538.480.008)          |
| <b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>20</b> |              | <b>58.148.201.616</b>  | <b>(307.655.571.222)</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                            | <b>30</b> | <b>VII.2</b> | <b>145.844.408.777</b> | <b>453.499.979.999</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm:   | 31        |              | 145.844.408.777        | 453.499.979.999          |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 32        |              | 123.472.297.970        | 270.700.238.812          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 33        |              | 2.005.996              | 2.123.270                |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 34        |              | 21.268.325.160         | 181.647.819.831          |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  | 35        |              | 1.101.779.651          | 1.149.798.086            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                           | <b>40</b> | <b>VII.2</b> | <b>203.992.610.393</b> | <b>145.844.408.777</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:   | 41        |              | 203.992.610.393        | 145.844.408.777          |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 42        |              | 178.564.331.680        | 123.472.297.970          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 43        |              | 24.371.528.254         | 21.268.325.160           |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 44        |              | 2.013.138              | 2.005.996                |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  | 45        |              | 1.054.737.321          | 1.101.779.651            |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

  
Lê Thị Như Nguyệt  
Kế toán trưởng/Người lập



  
Huỳnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Thay đổi trong năm   |                    |                      |                   | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
|   |             |                        |                        | Năm 2022             |                    | Năm 2023             |                   | Số dư cuối năm         |                        |
|   |             | Ngày 01/01/2022        | Ngày 01/01/2023        | Tăng                 | Giảm               | Tăng                 | Giảm              | Ngày 31/12/2022        | Ngày 31/12/2023        |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |             |                        |                        |                      |                    |                      |                   |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | VI.16       | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        | -                    | -                  | -                    | -                 | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 8.902.712.767          | 8.902.712.767          | -                    | -                  | -                    | -                 | 8.902.712.767          | 8.902.712.767          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 8.902.712.768          | 8.902.712.768          | -                    | -                  | -                    | -                 | 8.902.712.768          | 8.902.712.768          |
| 4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          |             | 11.770.434.156         | 11.770.434.156         | -                    | -                  | -                    | -                 | 11.770.434.156         | 11.770.434.156         |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | (313.444.536.173)      | (307.962.181.618)      | 6.457.779.316        | 975.424.761        | 5.817.301.662        | 18.855.491        | (307.962.181.618)      | (302.163.735.447)      |
| 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện                    |             | (308.208.804.668)      | (301.751.025.352)      | 6.457.779.316        | -                  | 5.817.301.662        | -                 | (301.751.025.352)      | (295.933.723.690)      |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                  |             | (5.235.731.505)        | (6.211.156.266)        | -                    | 975.424.761        | -                    | 18.855.491        | (6.211.156.266)        | (6.230.011.757)        |
| <b>Cộng</b>                                   |             | <b>216.131.323.518</b> | <b>221.613.678.073</b> | <b>6.457.779.316</b> | <b>975.424.761</b> | <b>5.817.301.662</b> | <b>18.855.491</b> | <b>221.613.678.073</b> | <b>227.412.124.244</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

  
**Lê Thị Như Nguyệt**  
Kế toán trưởng/Người lập

  
**Huy Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GPHĐKD ngày 20 tháng 5 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000059 ngày 15 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ, rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và thay đổi người đại diện theo pháp luật,.... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973 sửa đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 3 năm 2023.

#### 2. Địa chỉ liên hệ

Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

#### 3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động sửa đổi gần nhất của Công ty ban hành ngày 17 tháng 01 năm 2022.

#### 4. Những đặc điểm chính về hoạt động

##### • Quy mô vốn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 227.412.124.244 VND, tổng tài sản là 232.130.016.008 VND.

##### • Mục tiêu hoạt động:

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

##### • Hạn chế đầu tư:

Công ty thực hiện theo Điều 28, Thông tư số 121/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các sửa đổi bổ sung như sau:

- Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
- Công ty không được mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty với giá trị còn lại vượt quá năm mươi phần trăm (50%) tổng tài sản của Công ty.
- Công ty không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu vào tổ chức khác, trong đó không sử dụng quá 20% vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
  - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
  - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty dự kiến thành lập và mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;
  - ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau:
    - + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 3 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
    - + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Cấu trúc:  
Công ty không có công ty con và liên kết.

### **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Sài Gòn – Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

60, 62, 64, 66, 68, 70 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

## 5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 70 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 69 nhân viên).

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Công ty kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

### 2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### 3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

### 4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

### 5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phân chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

### 6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 7. Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

### 8. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề tại ngày gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 9. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán”.

### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng,....

#### *Chi phí công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng,...*

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào kỳ hạn hiệu lực của hợp đồng.

### 11. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 06       |
| Máy móc, thiết bị               | 03            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 06       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 06       |
| Tài sản hữu hình khác           | 03 – 04       |

### 13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 05 đến 10 năm.

### 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 15. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận vào vốn điều lệ theo giá gốc.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

### **Các quỹ**

Số dư các quỹ của Công ty được trích theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Điều lệ của Công ty. Theo đó, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm (lợi nhuận trước ngày 01 tháng 02 năm 2022) để trích lập các quỹ như sau:

|  | Mức trích lập từ lợi<br>nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|--|--|----------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%                                     | 10% vốn điều lệ      |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%                                     | 10% vốn điều lệ      |

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022, Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hết hiệu lực và được thay thế bằng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, Công ty dùng trích lập hai quỹ này và chờ quyết định sử dụng số dư quỹ đã trích của Hội đồng thành viên.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### **Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

### **Thu nhập lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

### **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.





# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

### **17. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 21. Các khoản mục không có số liệu

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số liệu.

## V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### 1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ở các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Các tài sản tài chính*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư vào các tài sản tài chính thông qua chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính là thấp do đã thực hiện trích lập dự phòng tối đa cho nhiều khoản đầu tư.

### *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu của Công ty gồm: phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính; các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu về cho vay thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu còn lại thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu hồi được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét suy giảm chất lượng tín dụng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung vào một đối tượng đáng kể nào.

Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi đã được lập dự phòng tại thuyết minh số VI.5. Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

## **2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## **3. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

300  
CI  
HCHI  
EMTC  
A  
SINH  
T.  
TY  
HUU  
VIEN  
TAN I  
A  
5CH

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng có lãi suất cố định.

### **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt   | 10.764.558                   | 8.283.455                    |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty                 | 2.042.585.072                | 4.400.213.642                |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán          | 151.124.787                  | 120.438.199                  |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 64.500.000.000               | 50.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>66.704.474.417</u></b> | <b><u>54.528.935.296</u></b> |

### **2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm**

|                       | <u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u> | <u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u> |
|-----------------------|---|---|
| <i>Của Công ty</i>    | <i>4.148</i>                                    | <i>30.397.600</i>                                       |
| Cổ phiếu              | 4.148   | 30.397.600  |
| <i>Của nhà đầu tư</i> | <i>691.205.995</i>                              | <i>10.557.462.355.920</i>                               |
| Cổ phiếu              | 664.834.495                                     | 10.533.161.036.920                                      |
| Trái phiếu            | 1.300   | 1.444.726.000   |
| Chứng khoán khác      | 26.370.200                                      | 22.856.593.000  |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>691.210.143</u></b>                       | <b><u>10.557.492.753.520</u></b>                        |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Các loại tài sản tài chính****3a. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                        | Số cuối năm          |                      | Số đầu năm            |                       |
|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Cổ phiếu niêm yết      | 786.215.200          | 1.793.000.000        | 788.223.800           | 1.756.551.380         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 8.741.769.400        | 1.505.512.843        | 8.825.973.600         | 1.646.770.554         |
| Cổ phiếu hủy niêm yết  | 540.700              | -                    | 280.800               | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | -                    | -                    | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>9.528.524.600</b> | <b>3.298.512.843</b> | <b>49.614.478.200</b> | <b>43.403.321.934</b> |

**3b. Các khoản cho vay**

|                                    | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Gốc cho vay giao dịch ký quỹ       | 100.108.348.261        | 100.108.348.261        | 76.244.456.844        | 76.244.456.844        |
| Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán | 11.117.092.039         | 11.117.092.039         | 4.483.736.659         | 4.483.736.659         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>111.225.440.300</b> | <b>111.225.440.300</b> | <b>80.728.193.503</b> | <b>80.728.193.503</b> |

**3c. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| STT | Tài sản tài chính                                   | Giá mua              | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị đánh giá lại |
|-----|---|----------------------|--|-------------------------|------------------------|----------------------|
|     |   |                      |  | Tăng                    | Giảm                   |                      |
| I.  | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 9.528.524.600        | 3.298.512.843                            | 1.006.784.800           | (7.236.796.557)        | 3.298.512.843        |
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                                   | 786.215.200          | 1.793.000.000                            | 1.006.784.800           | -                      | 1.793.000.000        |
| 2.  | Cổ phiếu chưa niêm yết                              | 8.741.730.000        | 1.505.512.843                            | -                       | (7.236.217.157)        | 1.505.512.843        |
| 3.  | Cổ phiếu hủy niêm yết                               | 579.400              | -  | -                       | (579.400)              | -                    |
|     | <b>Cộng</b>   | <b>9.528.524.600</b> | <b>3.298.512.843</b>                     | <b>1.006.784.800</b>    | <b>(7.236.796.557)</b> | <b>3.298.512.843</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| STT | Tài sản tài chính                                   | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị đánh giá lại  |
|-----|---|-----------------------|--|-------------------------|------------------------|-----------------------|
|     |   |                       |  | Tăng                    | Giảm                   |                       |
| I.  | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 49.614.478.200        | 43.403.321.934                           | 968.375.200             | (7.179.531.466)        | 43.403.321.934        |
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                                   | 788.223.800           | 1.756.551.380                            | 968.375.200             | (37.620)               | 1.756.561.380         |
| 2.  | Cổ phiếu chưa niêm yết                              | 8.825.924.100         | 1.646.770.554                            | -                       | (7.179.163.546)        | 1.646.760.554         |
| 3.  | Cổ phiếu hủy niêm yết                               | 330.300               | -  | -                       | (330.300)              | -                     |
| 4.  | Tiền gửi có kỳ hạn                                  | 40.000.000.000        | 40.000.000.000                           | -                       | -                      | 40.000.000.000        |
|     | <b>Cộng</b>   | <b>49.614.478.200</b> | <b>43.403.321.934</b>                    | <b>968.375.200</b>      | <b>(7.179.531.466)</b> | <b>43.403.321.934</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3d. Đầu tư dài hạn khác**

|   | Số cuối năm            |                          | Số đầu năm             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng                 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát   | 33.140.516.000         | (33.140.516.000)         | 33.140.516.000         | (33.140.516.000)         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (ACF)                                | 30.860.999.556         | (30.860.999.556)         | 30.860.999.556         | (30.860.999.556)         |
| Công ty Cổ phần An Tôn Nguyễn   | 23.000.000.000         | (23.000.000.000)         | 23.000.000.000         | (23.000.000.000)         |
| Công ty Cổ phần Vật liệu tự dính Việt Nam                                       | 16.000.000.000         | (16.000.000.000)         | 16.000.000.000         | (16.000.000.000)         |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á   | 12.100.000.000         | (1.166.622.520)          | 12.100.000.000         | (1.166.622.520)          |
| Công ty Cổ phần Sóng Việt   | 8.183.300.000          | (562.954.726)            | 8.183.300.000          | (562.954.726)            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Tam Quan Bình Định                         | 3.990.000.000          | (3.990.000.000)          | 3.990.000.000          | (3.990.000.000)          |
| Công ty Cổ phần Bất động sản DIC (DIC-Resco)                                    | 3.817.280.000          | -                        | 3.817.280.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Lâm sản - Tiêu thủ công nghiệp (Upexim) | 2.873.475.000          | (2.873.475.000)          | 2.873.475.000          | (2.873.475.000)          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế (ITC)  | 1.600.000.000          | (386.730.498)            | 1.600.000.000          | (386.730.498)            |
| Công ty Cổ phần Địa ốc 9  | 1.415.011.000          | -                        | 1.415.011.000          | -                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>136.980.581.556</b> | <b>(111.981.298.300)</b> | <b>136.980.581.556</b> | <b>(111.981.298.300)</b> |

**4. Các khoản phải thu**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>                   | <b>15.252.400.000</b> | <b>15.252.400.000</b> |
| Bà Lý Đỗ Nhã Phương   | 2.400.000.000         | 2.400.000.000         |
| Bà Hoàng Thị Duyên  | 5.252.400.000         | 5.252.400.000         |
| Ông Nguyễn Huy Dũng   | 4.300.000.000         | 4.300.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy   | 3.300.000.000         | 3.300.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b> | <b>1.255.036.254</b>  | <b>812.123.740</b>    |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 127.417.808           | 427.190.411           |
| Phải thu lãi giao dịch ký quỹ   | 1.127.618.446         | 384.933.329           |
| <b>Trả trước cho người bán</b>  | <b>33.450.000</b>     | <b>212.186.671</b>    |
| <b>Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>                  | <b>10.717.030.207</b> | <b>10.565.088.110</b> |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                               | 10.030.919.125        | 9.948.994.028         |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán                                 | 500.111.082           | 435.381.960           |
| Phải thu hoạt động tư vấn tài chính                                   | 141.000.000           | 158.500.000           |
| Phải thu hoạt động tư vấn khác  | 45.000.000            | 22.212.122            |
| <b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>  | <b>477.211.431</b>    | <b>477.211.431</b>    |
| <b>Phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán niêm yết</b>        | <b>31.600.000.000</b> | <b>31.600.000.000</b> |
| Bà Đặng Thị Kim Liên  | 16.300.000.000        | 16.300.000.000        |
| Ông Võ Văn Tâm  | 15.300.000.000        | 15.300.000.000        |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>60.461.910</b>     | <b>60.461.910</b>     |
| <b>Cộng</b>   | <b>59.395.589.802</b> | <b>58.979.471.862</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Dự phòng phải thu khó đòi**

|   | Giá trị phải thu<br>khó đòi | Số đầu năm            | Hoàn nhập<br>trong năm | Số cuối năm           |
|---|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính</b>  | <b>15.252.400.000</b>       | <b>15.252.400.000</b> | -                      | <b>15.252.400.000</b> |
| Bà Lý Đỗ Nhã Phương   | 2.400.000.000               | 2.400.000.000         | -                      | 2.400.000.000         |
| Bà Hoàng Thị Duyên  | 5.252.400.000               | 5.252.400.000         | -                      | 5.252.400.000         |
| Ông Nguyễn Huy Dũng   | 4.300.000.000               | 4.300.000.000         | -                      | 4.300.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy   | 3.300.000.000               | 3.300.000.000         | -                      | 3.300.000.000         |
| <b>Dự phòng các khoản phải thu khác</b>   | <b>42.207.150.100</b>       | <b>42.198.400.100</b> | <b>(8.750.000)</b>     | <b>42.189.650.100</b> |
| Bà Đặng Thị Kim Liên - phải thu đặt cọc mua chứng khoán niêm yết                                  | 16.300.000.000              | 16.300.000.000        | -                      | 16.300.000.000        |
| Ông Võ Văn Tâm - phải thu đặt cọc mua chứng khoán niêm yết  | 15.300.000.000              | 15.300.000.000        | -                      | 15.300.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Giang - phải thu cán bộ công nhân viên cũ của Công ty                              | 6.181.196.045               | 6.181.196.045         | -                      | 6.181.196.045         |
| Ông Nguyễn Kim Cương - phải thu cán bộ, công nhân viên cũ của Công ty                             | 3.708.435.227               | 3.708.435.227         | -                      | 3.708.435.227         |
| Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai - phải thu dịch vụ tư vấn cổ phần hóa | -                           | 8.750.000             | (8.750.000)            | -                     |
| Phải thu Công ty TNHH Phần mềm HT2D   | 12.950.000                  | 12.950.000            | -                      | 12.950.000            |
| Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý  | 477.211.431                 | 477.211.431           | -                      | 477.211.431           |
| Phải thu ông Nguyễn Văn Thành   | 47.857.397                  | 47.857.397            | -                      | 47.857.397            |
| Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn  | 162.000.000                 | 162.000.000           | -                      | 162.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>57.442.050.100</b>       | <b>57.450.800.100</b> | <b>(8.750.000)</b>     | <b>57.442.050.100</b> |

**6. Chi phí trả trước****6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phí dịch vụ cung cấp thông tin  | 144.000.000        | 144.000.000        |
| Thiết bị tin học                | 10.412.161         | 174.750.307        |
| Công cụ, dụng cụ khác           | 320.192.070        | 10.049.193         |
| Phí thuê đường truyền, internet | 16.709.890         | 49.496.461         |
| Phí dịch vụ khác                | 8.119.339          | 59.614.718         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>499.433.460</b> | <b>437.910.679</b> |

**6b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Máy vi tính                    | 240.310.719        | 221.723.212        |
| Thiết bị, đồ dùng văn phòng    | 558.595.079        | 222.388.605        |
| Phí thuê đường truyền internet | 147.461.000        | 107.101.313        |
| Chi phí trả trước khác         | 10.125.000         | 185.237.365        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>956.491.798</b> | <b>736.450.495</b> |

**7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng   | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                      |                                 |                      |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 1.294.367.000          | 1.097.131.746        | 3.667.797.112                   | 10.585.753.560       | 301.304.936          | 16.946.354.354        |
| Mua trong năm                         | -                      | -                    | 576.055.000                     | 207.240.000          | -                    | 783.295.000           |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | -                    | (1.027.376.938)                 | (2.172.312.049)      | -                    | (3.199.688.987)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>1.294.367.000</b>   | <b>1.097.131.746</b> | <b>3.216.475.174</b>            | <b>8.620.681.511</b> | <b>301.304.936</b>   | <b>14.529.960.367</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                      |                                 |                      |                      |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.294.367.000          | 1.097.131.746        | 2.508.920.174                   | 5.068.951.511        | 301.304.936          | 10.270.675.367        |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                    | -                               | -                    | -                    | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                      |                                 |                      |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 1.294.367.000          | 1.097.131.746        | 3.430.088.812                   | 8.316.776.289        | 301.304.936          | 14.439.668.783        |
| Khấu hao trong năm                    | -                      | -                    | 347.219.637                     | 772.134.710          | -                    | 1.119.354.347         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | -                    | (1.027.376.938)                 | (2.172.312.049)      | -                    | (3.199.688.987)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>1.294.367.000</b>   | <b>1.097.131.746</b> | <b>2.749.931.511</b>            | <b>6.916.598.950</b> | <b>301.304.936</b>   | <b>12.359.334.143</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                      |                                 |                      |                      |                       |
| Số đầu năm                            | -                      | -                    | 237.708.300                     | 2.268.977.271        | -                    | 2.506.685.571         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>466.543.663</b>              | <b>1.704.082.561</b> | <b>-</b>             | <b>2.170.626.224</b>  |

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Phần mềm quản lý giao dịch chứng khoán | Phần mềm kế toán và quản lý chung | Cộng                  |
|---------------------------------------|--|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |  |                                   |                       |
| Số đầu năm                            | 14.214.956.174                         | 6.843.080.760                     | 21.058.036.934        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>14.214.956.174</b>                  | <b>6.843.080.760</b>              | <b>21.058.036.934</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |  |                                   |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 9.204.456.174                          | 6.843.080.760                     | 16.047.536.934        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |  |                                   |                       |
| Số đầu năm                            | 10.696.644.110                         | 6.843.080.760                     | 17.539.724.870        |
| Khấu hao trong năm                    | 1.017.532.258                          | -                                 | 1.017.532.258         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>11.714.176.368</b>                  | <b>6.843.080.760</b>              | <b>18.557.257.128</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |  |                                   |                       |
| Số đầu năm                            | 3.518.312.064                          | -                                 | 3.518.312.064         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>2.500.779.806</b>                   | <b>-</b>                          | <b>2.500.779.806</b>  |

### 10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 thay thế cho Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

|                           | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000                  | 120.000.000                  |
| Tiền nộp bổ sung          | 9.416.289.450                | 8.340.890.209                |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 7.815.334.974                | 7.150.315.893                |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b><u>17.351.624.424</u></b> | <b><u>15.611.206.102</u></b> |

### 11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                       | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán     | 224.776.648               | 280.455.731               |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 67.300.383                | 74.173.702                |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác        | 596.500                   | 596.500                   |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>292.673.531</u></b> | <b><u>355.225.933</u></b> |

### 12. Phải trả người bán

#### Phải trả người bán ngắn hạn

|                                     | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Ersnt & Young Việt Nam | -                        | 108.000.000               |
| Các nhà cung cấp khác               | 35.908.192               | 35.908.192                |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>35.908.192</u></b> | <b><u>143.908.192</u></b> |

#### Phải trả người bán dài hạn

Công ty Cổ phần Công nghệ tin học và Dịch vụ Goline.

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 31.678.573                | 5.249.472                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 810.563.088               | 945.758.430               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>842.241.661</u></b> | <b><u>951.007.902</u></b> |

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 7.226.278.254               | 5.482.354.555    |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                             |                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 322.000.521                 | 901.973.132      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (38.419.600)                | (120.245.117)    |
| Thu nhập chịu thuế   | 7.509.859.175               | 6.264.082.570    |
| Cổ tức được chia trong năm   | (251.500.000)               | (89.756.000)     |
| Lãi được chuyển trong năm  | (119.198.758)               | (6.174.326.570)  |
| Thu nhập tính thuế   | 7.139.160.417               | -                |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                         | 20%              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b><u>1.427.832.083</u></b> | <b><u>-</u></b>  |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                      | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí quản lý khác | 246.049.000        | 317.394.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>246.049.000</b> | <b>317.394.000</b> |

#### 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--|--------------------|----------------------|
| Phải trả đặt cọc theo hợp đồng tư vấn đầu tư | 836.868.231        | 832.181.031          |
| Phải trả thù lao cung cấp nguồn khách hàng   | 147.186.451        | 171.609.068          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 9.275.682          | 71.002.271           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>993.330.364</b> | <b>1.074.792.370</b> |

#### 16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                               | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*) | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu  | 29.575.859.691         | 29.575.859.691         |
| Lỗi lũy kế                    | (302.163.735.447)      | (307.962.181.618)      |
| Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện   | (295.933.723.690)      | (301.751.025.352)      |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | (6.230.011.757)        | (6.211.156.266)        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>227.412.124.244</b> | <b>221.613.678.073</b> |

(\*) Chủ sở hữu của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á đã góp đủ 100% vốn điều lệ.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch được tự do chuyển nhượng | 1.859.207.010.000        | 1.885.417.710.000        |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                 | 11.500.060.000           | 11.791.340.000           |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                     | 20.308.560.000           | 14.187.480.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.891.015.630.000</b> | <b>1.911.396.530.000</b> |

#### 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 13.082.130.000        | 2.774.210.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1.185.000.000         | 1.070.000.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ    | 3.094.510.000         | 2.989.510.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.361.640.000</b> | <b>6.833.720.000</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Tiền gửi của nhà đầu tư**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | <i>178.564.331.680</i>        | <i>123.472.297.970</i>        |
| Của nhà đầu tư trong nước  | 178.067.602.112               | 123.050.741.302               |
| Của nhà đầu tư nước ngoài  | 496.729.568                   | 421.556.668                   |
| <i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>  | <i>24.371.528.254</i>         | <i>21.268.325.160</i>         |
| <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>   | <i>2.013.138</i>              | <i>2.005.996</i>              |
| Của nhà đầu tư trong nước  | 1.000.000                     | 1.000.000                     |
| Của nhà đầu tư nước ngoài  | 1.013.138                     | 1.005.996                     |
| <i>Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán</i>  | <i>1.054.737.321</i>          | <i>1.101.779.651</i>          |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>203.992.610.393</u></b> | <b><u>145.844.408.777</u></b> |

**4. Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | <i>177.463.979.444</i>        | <i>123.743.828.714</i>        |
| Của nhà đầu tư trong nước  | 176.965.077.926               | 123.320.116.611               |
| Của nhà đầu tư nước ngoài  | 498.901.518                   | 423.712.103                   |
| <i>Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>  | <i>24.019.552.630</i>         | <i>20.992.081.600</i>         |
| Của nhà đầu tư trong nước  | 24.019.552.630                | 20.992.081.600                |
| <i>Phải trả khác của nhà đầu tư</i>  | <i>1.454.340.998</i>          | <i>6.718.812</i>              |
| Của nhà đầu tư trong nước  | 1.454.340.998                 | 6.718.812                     |
| <i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>  | <i>1.054.737.321</i>          | <i>1.101.779.651</i>          |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>203.992.610.393</u></b> | <b><u>145.844.408.777</u></b> |

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng     |                   | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước |
|----------------------------|--------------|-------------------|--|----------------------------------|------------------------------------|
|                            | bán          | Tổng giá trị bán  |  |                                  |                                    |
| <b>Lãi bán</b>             |              |                   |  |                                  |                                    |
| Các cổ phiếu niêm yết      | 148          | 2.397.600         | 1.953.600  | 444.000                          | 574.095.000                        |
| <b>Cộng</b>                | <b>148</b>   | <b>2.397.600</b>  | <b>1.953.600</b>   | <b>444.000</b>                   | <b>574.095.000</b>                 |
| <b>Lỗ bán</b>              |              |                   |  |                                  |                                    |
| Các cổ phiếu niêm yết      | 4.000        | 28.000.000        | 84.000.000   | (56.000.000)                     | (973.260)                          |
| Các cổ phiếu chưa niêm yết | -            | -                 | -  | -                                | (1.715.107.037)                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.000</b> | <b>28.000.000</b> | <b>84.000.000</b>  | <b>(56.000.000)</b>              | <b>(1.716.080.297)</b>             |

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ sách | Giá trị hợp lý       | Số dư chênh lệch       | Số dư chênh lệch       | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm | Chênh lệch tăng   | Chênh lệch giảm      |
|-----|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--|-------------------|----------------------|
|     |                                |                          |                      | đánh giá lại cuối năm  | đánh giá lại đầu năm   |  |                   |                      |
| 1.  | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>       | <b>786.215.200</b>       | <b>1.793.000.000</b> | <b>1.006.784.800</b>   | <b>968.375.200</b>     | <b>38.409.600</b>                                | <b>39.120.000</b> | <b>(710.400)</b>     |
|     | GDW                            | 786.215.200              | 1.793.000.000        | 1.006.784.800          | 967.664.800            | 39.120.000                                       | 39.120.000        | -                    |
|     | NBW                            | -                        | -                    | -                      | 710.400                | (710.400)  | -                 | (710.400)            |
| 2.  | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>  | <b>8.741.730.000</b>     | <b>1.505.512.843</b> | <b>(7.236.217.157)</b> | <b>(7.179.153.546)</b> | <b>(57.063.611)</b>                              | <b>52.758.089</b> | <b>(109.774.080)</b> |
|     | HSI                            | 7.364.898.000            | 1.063.025.920        | (6.301.872.080)        | (6.192.098.000)        | (109.774.080)                                    | -                 | (109.774.080)        |
|     | PEG                            | 689.577.000              | 165.728.339          | (523.848.661)          | (565.705.809)          | 41.857.148                                       | 41.857.148        | -                    |
|     | HAI                            | 55.000                   | 16.500               | (38.500)               | (47.620)               | 9.120  | 9.120             | -                    |
|     | VSP                            | -                        | -                    | -                      | (249.100)              | 249.100  | 249.100           | -                    |
|     | VIS                            | 687.200.000              | 276.742.084          | (410.457.916)          | (421.100.637)          | 10.642.721                                       | 10.642.721        | -                    |
| 3.  | <b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>   | <b>579.400</b>           | <b>-</b>             | <b>(579.400)</b>       | <b>(568.600)</b>       | <b>(249.100)</b>                                 | <b>-</b>          | <b>(249.100)</b>     |
|     | FPC                            | 280.800                  | -                    | (280.800)              | (280.800)              | -  | -                 | -                    |
|     | BGM                            | 38.700                   | -                    | (38.700)               | (38.700)               | -  | -                 | -                    |
|     | VSP                            | 249.100                  | -                    | (249.100)              | -                      | (249.100)  | -                 | (249.100)            |
|     | KSA                            | 10.800                   | -                    | (10.800)               | (10.800)               | -  | -                 | -                    |
|     | <b>Cộng</b>                    | <b>9.528.524.600</b>     | <b>3.298.512.843</b> | <b>(6.230.011.757)</b> | <b>(6.211.108.646)</b> | <b>(18.903.111)</b>                              | <b>91.878.089</b> | <b>(110.733.580)</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <b>3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ bán các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL   | 2.820.265.755         | 1.515.768.328         |
| <i>Cổ tức</i>  | <i>251.500.000</i>    | <i>89.756.000</i>     |
| <i>Tiền lãi phát sinh</i>  | <i>2.568.765.755</i>  | <i>1.426.012.328</i>  |
| Từ các khoản cho vay và phải thu   | 15.559.362.058        | 13.012.967.882        |
| <i>Tiền lãi cho vay hoạt động Margin</i>   | <i>13.456.606.915</i> | <i>10.475.709.041</i> |
| <i>Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</i>                                    | <i>1.788.387.974</i>  | <i>2.252.699.534</i>  |
| <i>Phí gia hạn nợ Margin</i>   | <i>314.367.169</i>    | <i>284.559.307</i>    |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.379.627.813</b> | <b>14.528.736.210</b> |

| <b>4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu môi giới  | 13.174.050.775        | 20.581.333.490        |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                                | 832.847.336           | 848.927.350           |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                        | 499.261.131           | 837.636.359           |
| Doanh thu khác  | 9.153.000             | 10.582.823            |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.515.312.242</b> | <b>22.278.480.022</b> |

| <b>5. Chi phí quản lý công ty chứng khoán</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên                         | 8.046.731.677         | 7.278.320.061         |
| Chi phí văn phòng phẩm                        | 34.323.554            | 49.460.032            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                      | 217.604.368           | 385.173.585           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 1.108.026.347         | 1.091.065.774         |
| Thuế, phí và lệ phí                           | 5.000.000             | 50.683.919            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 4.646.830.420         | 4.259.440.609         |
| Các chi phí khác                              | 51.195.000            | 34.510.000            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>14.109.711.366</b> | <b>13.148.653.980</b> |

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính nhưng trước khi Báo cáo tài chính được phép phát hành**  
Không có.
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận**  
Không có.
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu**  
Không có.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### X. THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có tiền lương với tổng tiền lương trong năm nay là 509.779.077 VND (năm trước là 719.670.000 VND).

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

| Các bên liên quan khác              | Mối quan hệ             |
|-------------------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á | Chủ sở hữu              |
| Công ty TNHH Kiều hối Đông Á        | Công ty cùng chủ sở hữu |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á như sau:

|   | Năm nay         | Năm trước         |
|---|-----------------|-------------------|
| Thu lãi tiền gửi                              | 1.642.792.741   | 128.457.517       |
| Trả phí ngân hàng                             | 19.322.360      | 28.529.776        |
| Chi phí thuê mặt bằng                         | 1.938.011.585   | 1.664.262.420     |
| Tặng tiền gửi của nhà đầu tư                  | 909.143.189.417 | 1.470.839.778.461 |
| Giảm tiền gửi của nhà đầu tư                  | 924.876.769.500 | 1.475.599.728.670 |
| Gửi tiền vào tài khoản thanh toán của Công ty | 588.258.432.940 | 303.496.165.759   |
| Rút tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty  | 588.911.555.636 | 305.356.276.988   |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á như sau:

|                                | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư        | 16.518.874.446 | 32.252.454.529 |
| Tiền gửi của Công ty           | 1.008.874.983  | 1.661.997.679  |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành | 1.046.508.658  | 1.050.289.374  |
| Trả hộ cổ tức cho cổ đông      | 984.628.858    | 984.628.858    |
| Chi phí phải trả ngắn hạn      | 30.164.000     | 98.964.000     |
| Phải trả khác                  | 1.000.000      | 1.000.000      |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo các thời hạn như sau:

|                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 1.034.691.179        | 1.664.262.420        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 825.600.000          | 209.091.179          |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.860.291.179</b> | <b>1.873.353.599</b> |


Công ty thuê văn phòng làm việc tại số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; số 62, 64, 66, 68, 70 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh và số 8 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### 3. Thông tin về bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập và trình bày thông tin báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và lưu ký chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

  
Lê Thị Như Nguyệt  
Kế toán trưởng/Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



  
Huỳnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

**CÔNG TY TNHH**  
**MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN**  
**NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**





**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>  |
|---|---------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>      |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>2 - 3</b>  |
| <b>3. Báo cáo kết quả công tác kiểm toán về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính</b>           | <b>4 - 5</b>  |
| <b>4. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                   | <b>6</b>      |
| <b>5. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>7</b>      |
| <b>6. Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>   | <b>8 - 28</b> |

\*\*\*\*\*

CHỖ  
CHỮ  
KÝ  
CHỮ  
HỌ  
TÊN

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Khái quát về Công ty**

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GPHĐKD ngày 20 tháng 5 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000059 ngày 15 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ, rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và thay đổi người đại diện theo pháp luật,... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973 sửa đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 3 năm 2023.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3833 6333
- Fax : +84 (028) 3833 3891

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng thành viên**

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn An           | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2020    |
| Ông Tạ Chương Lâm       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020    |
| Bà Phạm Thị Phương Linh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2023 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                 | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                      |
|---------------------------|------------|--|
| Bà Nguyễn Hoàng Diễm Châu | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2022 |

**Ban điều hành**

| Họ và tên            | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                          |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Huỳnh Anh Tuấn   | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2023  |
| Ông Tạ Nguyên Vũ     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022     |
| Bà Lê Thị Như Nguyệt | Kế toán trưởng    | Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2022 |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn An – Chủ tịch Hội đồng thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2020).

Ông Nguyễn An – Chủ tịch Hội đồng thành viên đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Anh Tuấn - Tổng Giám đốc điều hành và ký kết các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty, trong đó có Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 02/2021/UQ-DAS ngày 15 tháng 4 năm 2021.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (sau đây gọi là “các quy định về lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính”) trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Công bố của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã được lập và trình bày phù hợp với các quy định về lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Huỳnh Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



Số: 1.0769/24/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 6 đến trang 28. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (sau đây gọi là “các quy định về lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính”).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định về lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận và nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với các quy định về lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



### **Chính sách lập và giới hạn về sử dụng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số II.1 và thuyết minh số III mô tả các quy định áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Đồng thời, như trình bày ở thuyết minh số II.2, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**



**Hồ Văn Tùng**

**Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1

Người được ủy quyền

**Nguyễn Quang Châu**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2607-2023-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 14/2024/BC-DAS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024


## BÁO CÁO


Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: ngày 31 tháng 12 năm 2023


Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

  
Lê Thị Như Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Thanh Kim  
Kiểm soát nội bộ

  
Huỳnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| STT | Các chỉ tiêu                           | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>Vốn khả dụng<br>(VND) |
|-----|--|-------------|--|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường         | IV          | 1.064.464.152                            |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán         | V           | 5.060.975.417                            |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động          | VI          | 17.000.000.000                           |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)          |             | 23.125.439.569                           |
| 5   | Vốn khả dụng                           | VII         | 172.223.010.430                          |
| 6   | Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4) (%) |             | 744,73%                                  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

  
Lê Thị Như Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Thanh Kim  
Kiểm soát nội bộ



  
Huỳnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GPHĐKD ngày 20 tháng 5 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000059 ngày 15 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ, rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và thay đổi người đại diện theo pháp luật,.... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973 sửa đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 3 năm 2023.

#### 2. Địa chỉ liên hệ

Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

#### 3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động sửa đổi gần nhất của Công ty ban hành ngày 17 tháng 01 năm 2022.

#### 4. Những đặc điểm chính về hoạt động

##### • Quy mô vốn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 227.412.124.244 VND, tổng tài sản là 232.130.016.008 VND.

##### • Mục tiêu hoạt động:

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; hoạt động lưu ký chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán; dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

##### • Hạn chế đầu tư:

Công ty thực hiện theo Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các sửa đổi bổ sung như sau:

- Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
- Công ty không được mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty với giá trị còn lại vượt quá năm mươi phần trăm (50%) tổng tài sản của Công ty.
- Công ty không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu vào tổ chức khác, trong đó không sử dụng quá 20% vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

- ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
  - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
  - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty dự kiến thành lập và mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;
  - ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau:
    - + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 5 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
    - + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Cấu trúc:  
Công ty không có công ty con và liên kết.

## **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Sài Gòn – Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

60, 62, 64, 66, 68, 70 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

## **5. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 70 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 69 nhân viên).

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính (“Thông tư số 91”) quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính. Thông tư số 91 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế cho Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành quy định chi tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

### 2. Mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

### 3. Đồng tiền báo cáo

Công ty thực hiện lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## III. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 1. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định tại Thông tư số 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 2. Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư số 91, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chính mười (90) ngày, cụ thể như sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Số dư các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Các khoản giảm trừ (thuyết minh số III.2.1);
- Các khoản tăng thêm (thuyết minh số III.2.2);
- Vốn khác (nếu có).

## 2.1 Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản bảo đảm để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản bảo đảm;
- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ với các tổ chức và cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản bảo đảm;
- Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày và các tài sản ngắn hạn khác;
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Đối với các khoản mục giảm trừ khỏi vốn khả dụng được bảo đảm bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau:

- Giá trị sổ sách của khoản mục giảm trừ;
- Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản mục giảm trừ được xác định bằng: Khối lượng tài sản bảo đảm x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường) theo thuyết minh số III.4.3.

Giá thị trường của tài sản được xác định theo quy định của Thông tư số 91. Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

## 2.2 Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi giá trị các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thỏa mãn tất cả quy định tại Khoản 2, Điều 7 của Thông tư số 91.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

## 3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường tài sản của Công ty biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường đối với các tài sản là: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số lượng chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

### 3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Thông tư số 91.

### 3.2 Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

---

### b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: giá mua, mệnh giá, giá xác định theo phương pháp nội bộ.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm cả lãi lũy kế: giá niêm yết trên hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có), giá mua, mệnh giá, giá xác định theo phương pháp nội bộ.

### c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết căn cứ giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom căn cứ giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách, giá mua, giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách, mệnh giá, giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị cổ phiếu là giá trị tối thiểu trong các giá trị sau: giá từ các báo giá, giá của kỳ báo cáo gần nhất, giá trị sổ sách, giá mua, giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách, giá mua/giá trị vốn góp, giá theo quy định nội bộ của Công ty.

### d. Quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản trong đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

### 4. *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD; các khoản cho vay đối với các tổ chức và cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:  
Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả các chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

#### 4.1 *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Thông tư số 91.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

## 4.2 Giá trị tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Thông tư số 91.

a. *Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán  |
|-----|--|--|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91. | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cô tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng) |
| 2   | Cho vay chứng khoán  | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$  |
| 3   | Vay chứng khoán  | $\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$   |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại  | $\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$  |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại  | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$  |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | $\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$  |

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại chi phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo thuyết minh số III.4.3. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo thuyết minh số III.3.2.

b. *Hoạt động giao dịch chứng khoán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

| STT  | Thời gian                       | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán  |
|--|---------------------------------|--|
| A- Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                 |  |
| 1  | Trước thời gian nhận thanh toán | 0  |
| 2  | Sau thời gian nhận thanh toán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) |
|  |                                 | 0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)                                |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

| STT   | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán  |
|---|---|--|
| B- Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty) |   |  |
| 1   | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0  |
| 2   | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) |
|   |   | 0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)                                |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

#### c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

#### 4.3 Giảm trừ giá trị tài sản bảo đảm

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá trị tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

#### 4.4 Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức và cá nhân liên quan (nếu có), trong hạn chiếm từ trên 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức và cá nhân liên quan (nếu có), trong hạn chiếm từ trên 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức và cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), trong hạn chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### 4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

## 5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liên kế tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác.

## IV. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hạng mục đầu tư  |  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|--|--|------------------|---------------------|----------------------|
|  |  | (1)              | (2)                 | (3) = (1) x (2)      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |  |                  |                     |                      |
| 1  | Tiền mặt (VND)   | 0                | 10.764.558          | -                    |
| 2  | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty   | 0                | 66.821.127.667      | -                    |
| 3  | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi  | 0                | -                   | -                    |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>  |  |                  |                     |                      |
| 4  | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi   | 0                | -                   | -                    |
| 5  | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định  |                  |                     |                      |
| 5.1  | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3                | -                   | -                    |
| <b>III. Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>                                  |  |                  |                     |                      |
| 6  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 3                | -                   | -                    |
|  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8                | -                   | -                    |
|  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10               | -                   | -                    |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư                |  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|------------------------------------|--|------------------|---------------------|----------------------|
|                                    |  | (1)              | (2)                 | (3) = (1) x (2)      |
|                                    | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15               | -                   | -                    |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b> |  |                  |                     |                      |
|                                    | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>  |                  |                     |                      |
|                                    | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8                | -                   | -                    |
| 7                                  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10               | -                   | -                    |
|                                    | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15               | -                   | -                    |
|                                    | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 20               | -                   | -                    |
|                                    | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>  |                  |                     |                      |
|                                    | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi              | 15               | -                   | -                    |
|                                    | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20               | -                   | -                    |
|                                    | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25               | -                   | -                    |
| 8                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi        | 30               | -                   | -                    |
|                                    | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                  | 25               | -                   | -                    |
|                                    | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     | 30               | -                   | -                    |
|                                    | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     | 35               | -                   | -                    |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư  |  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|--|--|------------------|---------------------|----------------------|
|  |  | (1)              | (2)                 | (3) = (1) x (2)      |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  |  | 40               | -                   | -                    |
| <b>V. Cổ phiếu</b>   |  |                  |                     |                      |
| 9  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10               | -                   | -                    |
| 10   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15               | 1.793.000.000       | 268.950.000          |
| 11   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20               | 1.228.770.759       | 245.754.152          |
| 12   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30               | -                   | -                    |
| 13   | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50               | -                   | -                    |
| <b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |  |                  |                     |                      |
| 14   | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10               | -                   | -                    |
| 15   | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30               | -                   | -                    |
| <b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>   |  |                  |                     |                      |
| 16   | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/kiểm toán theo quy định  | 30               | -                   | -                    |
| 17   | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo   | 20               | -                   | -                    |
| 18   | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát  | 25               | -                   | -                    |
| 19   | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch  | 40               | -                   | -                    |
| 20   | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 80               | -                   | -                    |
| <b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>   |  |                  |                     |                      |
| 21   | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu   | 8                | -                   | -                    |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của Hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào Quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)<br><br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở |  |                  |                     |                      |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư  |  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|--|--|------------------|---------------------|----------------------|
|  |  | (1)              | (2)                 | (3) = (1) x (2)      |
| 22   | Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ  | 3                | -                   | -                    |
| <p>Cách tính:<br/>           Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của Hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào Quỹ bù trừ đối với vị thế mở của Công ty chứng khoán).</p> <p>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở</p> |  |                  |                     |                      |
| <b>IX. Chứng khoán khác</b>  |  |                  |                     |                      |
| 23   | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số đạt chuẩn  | 25               | -                   | -                    |
| 24   | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn  | 100              | -                   | -                    |
| 25   | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh  | 8                | -                   | -                    |
| 26   | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội   | 10               | -                   | -                    |
| 27   | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100              | -                   | -                    |
| 28   | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80               | 687.200.000         | 549.760.000          |
| 29   | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành  |                  | -                   | -                    |
| <p>Cách tính:<br/>           Giá trị rủi ro thị trường = <math>\text{Max} \{((P0 \times Q0/k - P1 \times Q1) \times r - MD), 0\}</math></p>  |  |                  |                     |                      |
| 30   | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)   |                  | -                   | -                    |
| 31   | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm  |                  | -                   | -                    |
| <b>X. Rủi ro tăng thêm</b>   |  |                  |                     |                      |
| Nội dung   |  | Mức tăng         | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|  |  |                  |                     |                      |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thị trường (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)</b>   |  |                  |                     | <b>1.064.464.152</b> |

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

### V. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

|  | Giá trị rủi ro<br>(VND) |
|--|-------------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (thuyết minh số V.1)                      | 3.897.681.897           |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (thuyết minh số V.2)                        | -                       |
| Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (thuyết minh số V.3) | -                       |
| Rủi ro tăng thêm (thuyết minh số V.4)                                      | 1.163.293.520           |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>                                      | <b>5.060.975.417</b>    |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

### 1. Rủi ro trước hạn thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán cho các khoản mục chưa đến hạn thanh toán được xác định như sau:

| Loại hình giao dịch                          | Hệ số rủi ro (%)  | Giá trị rủi ro (VND) |      |      |      |               |            | Tổng giá trị rủi ro (VND) |
|--|---|----------------------|------|------|------|---------------|------------|---------------------------|
|  |   | 0%                   | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6%            | 8%         |                           |
| 1  | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (xem thuyết minh số V.1.1) | -                    | -    | -    | -    | 3.877.645.068 | 20.036.829 | 3.897.681.897             |
| 2  | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                         |
| 3  | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                         |
| 4  | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                         |
| 5  | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                         |
| <b>Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán</b> |   |                      |      |      |      |               |            | <b>3.897.681.897</b>      |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty  | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                   | 0%                      |
| 2   | Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam  | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng điều kiện khác theo quy định nội bộ Công ty       | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam   | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác  | 8%                      |

## 1.1 Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

|                                     | Giá trị sổ sách (VND) | Hệ số rủi ro (%) | Giá trị rủi ro (VND) |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|
| Sở Giao dịch, Trung tâm lưu ký      | -                     | 0,8              | -                    |
| Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính | 64.627.417.808        | 6                | 3.877.645.068        |
| Các tổ chức khác                    | 250.460.359           | 8                | 20.036.829           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>64.877.878.167</b> |                  | <b>3.897.681.897</b> |

## 2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

|   | Hệ số rủi ro (%) | Qui mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|---|------------------|---------------------|----------------------|
| 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16               | -                   | -                    |
| 15-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32               | -                   | -                    |
| 31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48               | -                   | -                    |
| Từ 61 ngày trở đi   | 100              | -                   | -                    |
| <b>Cộng</b>   |                  | -                   | -                    |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)****3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác:**

| STT   |   | Hệ số rủi ro (%) | Qui mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|---|---|------------------|---------------------|----------------------|
| 1   | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).<br><br>Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | 100              | -                   | -                    |
| <b>TỔNG RỦI RO TỪ CÁC KHOẢN TẠM ỨNG, HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b> |   |                  |                     | -                    |

**4. Rủi ro tăng thêm :**

| STT   |              | Mức tăng thêm (%) | Giá trị rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro tăng thêm (VND) |
|---|--------------|-------------------|----------------------|--------------------------------|
| 1   | Tiền gửi DAB | 30                | 3.877.645.068        | 1.163.293.520                  |
| <b>TỔNG RỦI RO TỪ CÁC KHOẢN TẠM ỨNG, HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b> |              |                   |                      | <b>1.163.293.520</b>           |

**VI. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

| STT  | Chỉ tiêu  | Giá trị (VND)         |
|--|---|-----------------------|
| 1  | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến tháng 12 năm 2023 | 26.706.965.993        |
| 2  | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí  | 2.185.411.696         |
| 3  | Tổng chi phí sau khi giảm trừ [(3) = (1) - (2)]                                 | 24.521.554.297        |
| 4  | 25% tổng chi phí sau khi giảm trừ [(4) = 25% (3)]                               | 6.130.388.574         |
| 5  | 20% vốn pháp định của Công ty   | 17.000.000.000        |
| <b>Tổng giá trị rủi ro hoạt động (Max{4, 5})</b> |   | <b>17.000.000.000</b> |

**VII. VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | Nội dung   | Vốn khả dụng       |                      |                       |
|-----|--|--------------------|----------------------|-----------------------|
|     |  | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| A   | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | (1)                | (2)                  | (3)                   |
| 1   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 500.000.000.000    |                      |                       |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)      | -                  |                      |                       |
| 3   | Cổ phiếu quỹ   | -                  |                      |                       |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

| STT       | Nội dung  | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|-----------|---|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|           |   | Vốn khả dụng<br>(VND) | Khoản giảm trừ<br>(VND) | Khoản tăng thêm<br>(VND) |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn                                       | -                     |                         |                          |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu   | -                     |                         |                          |
| 6         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý                                   | -                     |                         |                          |
| 7         | Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ  | 8.902.712.767         |                         |                          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 8.902.712.768         |                         |                          |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 11.770.434.156        |                         |                          |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | (302.163.735.447)     |                         |                          |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản   | 169.423.348.400       |                         |                          |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định   | -                     |                         |                          |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                     |                         |                          |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                       |                         |                          |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                       | 7.236.796.557           | 1.006.784.800            |
| 16        | Vốn khác (nếu có)   | -                     |                         |                          |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>   |                       |                         | <b>390.605.460.887</b>   |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                       |                         |                          |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>  |                       |                         | -                        |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền  |                       |                         | -                        |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                               |                       |                         | -                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                       |                         | -                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                       |                         | -                        |
| 3         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                       |                       |                         | -                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                       |                         | -                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                       |                         | -                        |
| 4         | Các khoản cho vay   |                       |                         | -                        |
| 5         | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   |                       |                         | -                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                       |                         | -                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                       |                         | -                        |
| 6         | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                   |                       |                         | -                        |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

| STT       | Nội dung  | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|-----------|---|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|           |   | Vốn khả dụng<br>(VND) | Khoản giảm trừ<br>(VND) | Khoản tăng thêm<br>(VND) |
| 7         | Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                       |                         | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có kỳ hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                       |                         | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                       | 15.252.400.000          |                          |
| 8         | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết   |                       |                         | -                        |
| 9         | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                       |                         | -                        |
| 10        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp   |                       |                         | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                       |                         | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                       | 10.479.174.361          |                          |
| 11        | Phải thu nội bộ   |                       |                         | -                        |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                       |                         | -                        |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |                       |                         | -                        |
| 12        | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán   |                       |                         | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                       |                         | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                       |                         | -                        |
| 13        | Các khoản phải thu khác   |                       |                         | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                       |                         | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                       | 32.125.068.828          |                          |
| 14        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu  |                       |                         | -                        |
| <b>II</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  |                       |                         | -                        |
| 1         | Tạm ứng   |                       |                         | -                        |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                       |                         | -                        |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày   |                       | 19.320.000              |                          |
| 2         | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ   |                       |                         | -                        |
| 3         | Chi phí trả trước ngắn hạn  |                       | 499.433.460             |                          |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

| STT        | Nội dung  | Vốn khả dụng       |                      |                        |
|------------|---|--------------------|----------------------|------------------------|
|            |   | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)  |
| 4          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn  |                    | 13.500.000           |                        |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ   |                    | -                    |                        |
| 6          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước   |                    | -                    |                        |
| 7          | Tài sản ngắn hạn khác   |                    | 33.450.000           |                        |
| 8          | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác   |                    | -                    |                        |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>   |                    |                      | <b>58.422.346.649</b>  |
| <b>C</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>  |                    |                      |                        |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>  |                    |                      | -                      |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn  |                    |                      | -                      |
| 2          | Các khoản đầu tư  |                    |                      | -                      |
| 2.1        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   |                    |                      |                        |
|            | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                    |                      | -                      |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                    |                      | -                      |
| 2.2        | Đầu tư vào công ty con  |                    |                      | -                      |
| 2.3        | Đầu tư dài hạn khác   |                    | 136.980.581.556      |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>  |                    | <b>4.671.406.030</b> |                        |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>  |                    |                      | -                      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>  |                    |                      | -                      |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>   |                    |                      |                        |
| 1          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn   |                    |                      | -                      |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn   |                    | 956.491.798          |                        |
| 3          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  |                    |                      | -                      |
| 4          | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán  |                    | 17.351.624.424       |                        |
| 5          | Tài sản dài hạn khác  |                    |                      | -                      |
| <b>VI</b>  | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>  |                    |                      | -                      |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 91 |                    |                      | -                      |
| <b>1C</b>  | <b>Tổng</b>   |                    |                      | <b>159.960.103.808</b> |
| <b>D</b>   | <b>Tài khoản ký quỹ đảm bảo</b>   |                    |                      |                        |
| 1          | Giá trị ký quỹ  |                    |                      | -                      |

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Địa chỉ: Tầng 2 và tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)


| STT                              | Nội dung   | Vốn khả dụng       |                      |                       |
|----------------------------------|--|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  |  | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| 1.1                              | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam              |                    | -                    |                       |
| 1.2                              | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ |                    | -                    |                       |
| 1.3                              | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm       |                    | -                    |                       |
| 2                                | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày                             |                    | -                    |                       |
| 1D                               | Tổng   |                    |                      | -                     |
| Vốn khả dụng = 1A - 1B - 1C - 1D |  |                    |                      | 172.223.010.430       |


### VIII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

  
Lê Thị Như Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Thanh Kim  
Kiểm soát nội bộ

  
Huỳnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc